

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2014

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,032,492,537,375	2,225,425,032,585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,205,582,218,896	1,004,272,033,769
1. Tiền	111	01	115,582,218,896	131,272,033,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,090,000,000,000	873,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		768,643,119,904	1,097,421,912,677
1. Phải thu của khách hàng	131	03	390,550,916,077	572,494,776,087
2. Trả trước cho người bán	132	03	3,503,845,089	5,285,057,963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	392,637,384,756	550,090,494,070
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(18,049,026,018)	(30,448,415,443)
IV. Hàng tồn kho	140		39,331,003,473	62,423,813,874
1. Hàng tồn kho	141	04	39,331,003,473	62,423,813,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,936,195,102	61,307,272,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,432,200,309	4,635,817,246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,244,366,095	54,935,885,218
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	182,871,567	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	1,076,757,131	1,735,569,801
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,837,464,314,312	4,958,550,048,221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,764,144,748,092	1,876,818,692,040
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	1,764,144,748,092	1,876,818,692,040
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,440,768,850,293	1,637,691,159,116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1,424,991,763,073	1,637,442,904,195
- Nguyên giá	222		1,966,064,859,450	2,218,788,249,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(541,073,096,377)	(581,345,345,255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	54,254,155	248,254,921
- Nguyên giá	228		1,117,550,300	1,146,800,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,063,296,145)	(898,545,379)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15,722,833,065	-
III. Bất động sản đầu tư	240	12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,625,487,685,334	1,418,415,330,022
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1,720,818,590,000	1,490,818,590,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		98,025,000,000	98,025,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	63,052,276,252	73,063,276,252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(256,408,180,918)	(243,491,536,230)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,063,030,593	25,624,867,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	338,803,432	16,718,575,727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	3,238,098,448	5,495,162,603
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,486,128,713	3,411,128,713
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		6,869,956,851,687	7,183,975,080,806

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,923,868,862,293	4,467,327,282,834
I. Nợ ngắn hạn	310		1,064,203,901,270	1,449,778,958,351
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	397,584,528,048	588,529,154,689
2. Phải trả người bán	312		389,858,299,262	570,428,559,640
3. Người mua trả tiền trước	313		1,041,612,458	3,063,229,536
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	26,692,860,636	22,421,979,830
5. Phải trả người lao động	315		74,608,703,572	62,642,263,172
6. Chi phí phải trả	316	17	103,958,507,929	132,005,483,955
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	48,259,927,685	62,774,681,563
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22,199,461,680	7,913,605,966
II. Nợ dài hạn	330		2,859,664,961,023	3,017,548,324,483
1. Phải trả dài hạn người bán	331		577,227,840,000	577,227,840,000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	2,282,437,121,023	2,440,320,484,483
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,946,087,989,394	2,716,647,797,972
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2,946,087,989,394	2,716,647,797,972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,558,575,420,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		70,084,632,101	163,124,632,101
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		41,503,981,544	21,737,846,637
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,318,509,624	6,435,442,171
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		259,605,446,125	199,349,877,063
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

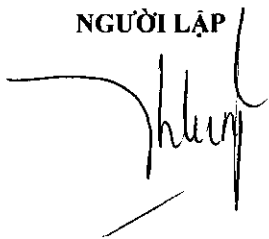
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		6,869,956,851,687	7,183,975,080,806

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại : USD		21,262	209,564
2. Ngoại tệ các loại : EUR		397	408
3. Ngoại tệ các loại : JPY		-	6,225,809

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

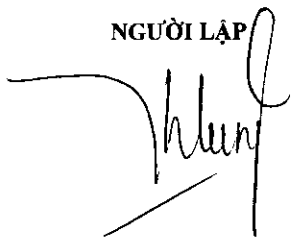
Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	557,250,896,931	623,791,668,230	1,990,696,241,453	2,018,970,904,384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		557,250,896,931	623,791,668,230	1,990,696,241,453	2,018,970,904,384
4. Giá vốn hàng bán	11	28	449,356,212,363	564,993,796,383	1,765,004,396,087	1,814,135,203,378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107,894,684,568	58,797,871,847	225,691,845,366	204,835,701,006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	60,088,527,520	79,019,444,146	199,475,118,971	209,361,605,049
7. Chi phí tài chính	22	30	39,294,810,935	15,799,224,805	139,661,193,712	98,014,909,947
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		773,988,714	9,665,368,899	18,430,419,508	26,972,906,019
8. Chi phí bán hàng	24		-	4,520,000,000	2,520,000,000	7,020,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,533,729,082	35,811,153,389	47,961,553,808	54,949,268,609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		110,154,672,071	81,686,937,799	235,024,216,817	254,213,127,499
11. Thu nhập khác	31		115,587,886	1,029,708,073	163,688,355,835	4,001,172,689
12. Chi phí khác	32		30,823,649	3,063,438,163	85,510,272,944	3,075,576,681
13. Lợi nhuận khác	40		84,764,237	(2,033,730,090)	78,178,082,891	925,596,008
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110,239,436,308	79,653,207,709	313,202,299,708	255,138,723,507
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	25,692,849,276	21,711,316,105	61,130,909,224	56,672,289,467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1,441,114,982	(2,053,979,199)	2,257,064,155	(883,443,023)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83,105,472,050	59,995,870,803	249,814,326,329	199,349,877,063
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		357	258	1,074	857

NGƯỜI LẬP



Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2015



Phạm Việt Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

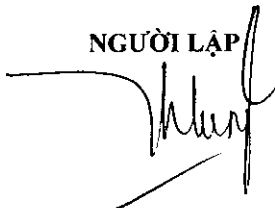
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	313,202,299,708	255,138,723,507
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	(40,107,498,112)	105,278,142,915
- Các khoản dự phòng	03	517,255,263	(63,675,219,629)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04	2,723,770,956	414,161,361
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(176,372,984,715)	(88,071,908,776)
- Chi phí lãi vay	06	18,430,419,508	26,972,960,019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118,393,262,608	236,056,859,397
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	454,938,831,655	42,206,979,509
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	23,092,810,401	(39,650,123,794)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(385,384,092,147)	(43,787,659,349)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	19,583,389,232	25,504,918,012
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12,043,466,746)	(24,434,864,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55,756,051,384)	(37,549,193,468)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	3,000,000	483,206,470
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(9,000,000,000)	(1,434,336,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	153,827,683,619	157,395,786,744
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(389,035,000)	(23,166,977,781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	160,892,000,000	734,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,000,000,000)	(140,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97,876,230,208	84,512,356,837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	228,379,195,208	(77,920,075,489)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189,000,000,000	787,476,776,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(369,896,693,700)	(407,457,850,320)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180,896,693,700)	380,018,926,180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	201,310,185,127	459,494,637,435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,004,272,033,769	544,494,085,516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	283,310,818
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,205,582,218,896	1,004,272,033,769

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

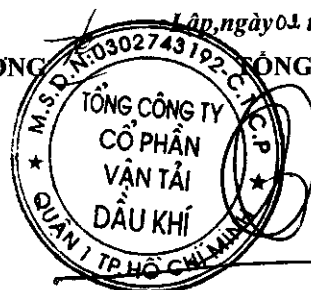
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chi Kim Anh

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

4.1 Chi nhánh Tổng công ty

1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

100.00%

2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu

100.00%

4.2 Công ty Con

1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

20,000,000,000

99.87% / 99.87%

2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

108,100,000,000

99.72% / 99.72%

3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu

156,232,000,000

99.85% / 99.85%

4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

942,750,280,000

64.92% / 64.92%

5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam

582,565,080,000

69.63% / 69.63%

6. Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế

300,000,000,000

67.74% / 67.74%

7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

200,000,000,000

68.93% / 68.93%

8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

100,000,000,000

38.67% / 73.00%

9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

230,000,000,000

22.63% / 60.00%

4.3 Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH PVTrans Emas

2,050,000,000

50.00%

2. Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC

200,000,000,000

48.50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

	31/12/2014	31/12/2013
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	349,067,247	363,726,557
- Tiền gửi ngân hàng	115,233,151,649	130,908,307,212
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1,090,000,000,000	873,000,000,000
	1,205,582,218,896	1,004,272,033,769
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu của khách hàng.	390,550,916,077	572,494,776,087
- Trả trước cho người bán.	3,503,845,089	5,285,057,963
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	395,282,931	610,079,900
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	681,474,200	1,125,489,901
- Phải thu khác	392,637,384,756	550,090,494,070
	787,768,903,053	1,129,605,897,921
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	18,831,565,670	62,423,813,874
- Công cụ, dụng cụ	17,725,500,269	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	39,331,003,473	62,423,813,874
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	16,244,366,095	54,935,885,218
- Các khoản phải thu Nhà nước:	182,871,567	-
	16,427,237,662	54,935,885,218
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,486,128,713	3,411,128,713

- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,764,144,748,092	1,876,818,692,040
	1,767,630,876,805	1,880,229,820,753

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	3,983,193,881	2,214,805,055,569	-	-	2,218,788,249,450
- Mua trong kỳ	-	389,035,000	-	-	-	389,035,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	29,250,000	-	-	-	29,250,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(253,110,000,000)	-	-	(253,110,000,000)
- Giảm khác	-	(31,675,000)	-	-	-	(31,675,000)
Số dư cuối kỳ	-	4,369,803,881	1,961,695,055,569	-	-	1,966,064,859,450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	2,197,153,101	579,148,192,154	-	-	581,345,345,255
- Khấu hao trong kỳ	-	731,236,461	128,648,998,144	-	-	129,380,234,605
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(169,647,204,317)	-	-	(169,647,204,317)
- Giảm khác	-	(5,279,166)	-	-	-	(5,279,166)
Số dư cuối kỳ	-	2,923,110,396	538,149,985,981	-	-	541,073,096,377
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,786,040,780	1,635,656,863,415	-	-	1,637,442,904,195
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,446,693,485	1,423,545,069,588	-	-	1,424,991,763,073

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1,146,800,300	-	1,146,800,300
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(29,250,000)	-	(29,250,000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,117,550,300	-	1,117,550,300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	898,545,379	-	898,545,379
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	189,073,347	-	189,073,347
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(24,322,581)	-	(24,322,581)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,063,296,145	-	1,063,296,145
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	248,254,921	-	248,254,921
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	54,254,155	-	54,254,155

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	15,722,833,065	-
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Mua sắm TSCĐ	-	-
+ Công trình khác	15,722,833,065	-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác:	31/12/2014	31/12/2013
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	63,052,276,252	73,063,276,252
<i>Đầu tư vào PVKEEZ</i>	63,052,276,252	63,052,276,252
<i>Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long son</i>	-	10,011,000,000
<i>Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị</i>	-	-
<i>Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng</i>	-	-
	63,052,276,252	73,063,276,252
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô h	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	338,803,432	16,718,575,727
	338,803,432	16,718,575,727
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	397,584,528,048	588,529,154,689
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngân hàng Citi</i>	209,054,131,312	206,091,390,349
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>	74,686,263,144	264,363,988,800
<i>Ngân hàng ngoại thương</i>	65,663,325,000	64,732,736,250
<i>NH Habubank</i>	-	27,400,100,000
<i>NH Indovina</i>	-	25,940,939,290
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	48,180,808,592	-
	397,584,528,048	588,529,154,689
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế giá trị gia tăng	1,087,455,580	741,663,878
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,684,131,851	17,308,944,011
- Thuế thu nhập cá nhân	2,375,131,981	3,688,647,609
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	546,141,224	682,724,332

- Các khoản phải nộp khác

- -
26,692,860,636 22,421,979,830

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong kỳ như sau:

Stt	Chỉ tiêu	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	741,663,878	23,424,739,586	23,078,947,884	1,087,455,580
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	208,511,209	208,511,209	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,308,944,011	61,131,239,224	55,756,051,384	22,684,131,851
6	Thuế thu nhập cá nhân	3,688,647,609	26,460,569,471	27,774,085,099	2,375,131,981
7	Thuế nhà thầu nộp thay	682,724,332	4,056,138,462	4,192,721,570	546,141,224
8	Thuế môn bài	-	11,000,000	11,000,000	-
9	Các loại thuế khác	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng		22,421,979,830	115,292,197,952	111,021,317,146	26,692,860,636
Trong đó:					
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế và các khoản phải nộp		22,421,979,830			26,692,860,636

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí phải trả khác	12,576,079,018	48,890,146,022
- Chi phí lãi vay phải trả	42,667,363,945	56,642,220,061
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	48,715,064,966	26,473,117,872
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	103,958,507,929	132,005,483,955

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	239,617,604	516,595,991
- Bảo hiểm xã hội	308,143,745	198,979,094
- Bảo hiểm y tế	45,638,181	6,034,398
- Bảo hiểm thất nghiệp	64,153,231	38,328,343
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,602,374,924	62,014,743,737
	48,259,927,685	62,774,681,563

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
a) Vay dài hạn	2,282,437,121,023	2,440,320,484,483
- Vay ngân hàng	2,282,437,121,023	2,440,320,484,483
<i>Trong đó</i>		
Ngân hàng Citibank	1,231,325,556,684	1,419,966,449,200
Ngân hàng ngoài thương	32,831,662,500	97,099,104,375

Ngân hàng Indovina	-	64,852,242,840
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	485,460,710,431	466,402,688,068
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	532,819,191,408	392,000,000,000
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	2,282,437,121,023	2,440,320,484,483

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đ	3,238,098,448	5,495,162,603
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	3,238,098,448	5,495,162,603

22. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	2.326,000,000,000	163,124,632,101	21,737,846,637	6,435,442,171	199,349,877,063	2,716,647,797,972
- Tăng vốn trong kỳ	232,575,420,000	-	-	-	-	232,575,420,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	249,814,326,329	249,814,326,329
- Tăng khác	-	-	19,766,134,907	9,883,067,453	-	29,649,202,360
- Giảm vốn trong kỳ	-	93,040,000,000	-	-	139,535,420,000	232,575,420,000
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	50,023,337,267	50,023,337,267
Số dư cuối kỳ này	2.558,575,420,000	70,084,632,101	41,503,981,544	16,318,509,624	259,605,446,125	2,946,087,989,394

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	1,494,349,400,000	1,358,499,460,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,064,226,020,000	967,500,540,000
	2,558,575,420,000	2,326,000,000,000

c) Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2014	31/12/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	70,084,632,101	163,124,632,101
- Quỹ Dự phòng tài chính	41,503,981,544	21,737,846,637
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16,318,509,624	6,435,442,171
	127,907,123,269	191,297,920,909

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài	31/12/2014	Quý năm trước
-------------------------------	-------------------	----------------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý 4/2014	Cùng kỳ
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	557,250,896,931	623,791,668,230
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	557,250,896,931	623,791,668,230
Trong đó:		
+ Thương mại	-	-
+ Dịch vụ vận tải	426,983,668,368	446,033,940,708
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	133,741,441,559
+ Dịch vụ khác	130,267,228,563	44,016,285,963
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	557,250,896,931	623,791,668,230
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	557,250,896,931	623,791,668,230
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý 4/2014	Cùng kỳ
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	449,356,212,363	564,993,796,383
Trong đó:		
+ Thương mại	-	-
+ Dịch vụ vận tải	344,540,010,207	406,234,058,861
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	129,391,999,957
+ Dịch vụ khác	104,816,202,156	29,367,737,565
	449,356,212,363	564,993,796,383
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý 4/2014	Cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,316,635,619	17,642,359,937
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117,865,197	197,025,203
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44,654,026,704	61,180,059,006
	60,088,527,520	79,019,444,146
30. Chi phí tài chính (MS 22)	Quý 4/2014	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay ngân hàng	773,988,714	9,665,368,899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242,805,600	246,809,209
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,161,703,272	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	37,116,313,349	5,887,046,697
	39,294,810,935	15,799,224,805

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

	Quý 4/2014	Cùng kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,692,849,276	6,505,125,347
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2014	Cùng kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,794,289,057	47,875,186,598
- Chi phí nhân công	8,328,058,690	65,989,717,221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,083,019,947	42,635,469,432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138,027,822,924	380,046,774,409
- Chi phí khác bằng tiền	208,656,750,827	71,368,395,726
	467,889,941,445	607,915,543,386

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,982,318,386	2,521,593,684
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	12,993,045,463	12,036,499,868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	8,757,793,957	13,826,866,992
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	1,070,226,728	194,432,283
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	59,482,053,744	91,109,777,486
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	351,977,041,308	356,295,005,282
Công ty CP SX Ông thép Dầu khí Việt Nam	10,625,929,560	-
Công ty TNHH I TV ĐH thăm dò KT DK trong nước	908,977,716	57,263,630,355
Công ty TNHH PVTrans Emas	84,432,824,984	82,122,322,035
	532,230,211,846	615,370,127,985

Chi phí lãi vay

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3,175,746,495	4,864,583,333
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	283,166,583	10,050,465,644
	3,458,913,078	14,915,048,977
Thu nhập hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,903,734,672	4,573,425,091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	754,195,181
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	42,750,292,032	50,925,901,330
	44,654,026,704	56,253,521,602
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/2014	
Vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	581,000,000,000	392,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	560,146,973,575	466,402,688,068
	1,141,146,973,575	858,402,688,068
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	16,942,174,662	18,100,407,934
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2,448,486,057	3,841,528,519
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	15,128,207,752	192,535,613,339
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	8,819,254,857	27,623,875,191
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	-	147,383,058
Công ty TNHH PVTrans Emas	98,398,089,441	2,485,613
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	27,730,056,467	25,263,996,749
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	195,626,423,026	179,543,618,060
Công ty CP SX Ống thép Dầu khí Việt Nam	3,265,326,723	-
Ban quản lý nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	1,238,739,200
Công ty TNHH I TV ĐH thăm dò KT DK trong nước	-	93,894,972,293
	368,358,018,985	542,192,619,956
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3,145,778,372	112,023,642,694
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	90,824,916,725
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	67,840,865,918	103,206,950,585
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2,021,411,636,605	2,022,607,462,050
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	793,437,549	793,437,549
Công ty TNHH PVTrans Emas	6,150,000,000	9,225,000,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	49,279,831	57,305,584,425
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	11,322,946,521
	2,099,390,998,275	2,407,309,940,549
Phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6,190,424,630	1,224,542,362
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	658,910,430	1,663,408,011
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	49,612,610,517	58,224,829,135
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	142,044,369,462	253,699,292,059

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	172,700,000	2,831,477,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	531,394,000	2,728,328,780
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	993,725,400	697,817,760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	619,707,492,117	630,970,625,440
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	394,874,050	394,874,050
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	-	4,896,760,814
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	61,038,768	66,494,402
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	151,470,000	-
Công ty Xăng dầu Dầu Khí Miền Đông	693,000,000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	31,289,894,507	77,098,405,834
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	358,747,721	358,747,721
Trường Cao đẳng nghề Dầu Khí	-	195,200,000
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	67,368,000	-
Công ty TNHH I TV ĐH thăm dò KT DK trong nước	3,981,482,828	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	362,271,250	-
Công ty CP dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2,631,786,180	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	171,142,000	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,332,292,105	-
	861,406,993,965	1,035,050,803,368

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	395,215,065	326,512,148
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,707,419,176	1,807,924,894
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	22,016,542,938	40,792,642,219
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	187,449,285	2,170,498,266
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	99,911,460	861,155,068
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	4,779,274,721
	24,406,537,924	50,738,007,316

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

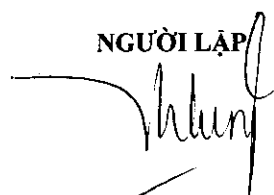
5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước:

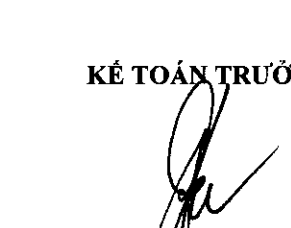
	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	557,250,896,931	623,791,668,230	(66,540,771,299)
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110,239,436,308	79,653,207,709	30,586,228,599


Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2014 so với Quý 4/2013 giảm 66,54 tỷ đồng, tuy nhiên lợi nhuận kế toán trước thuế lại tăng 30,58 tỷ đồng chủ yếu là do ảnh hưởng của việc giá xăng dầu giảm kéo theo giá cước vận chuyển dầu của đơn vị giảm, đồng thời đơn vị cũng tiết giảm các chi phí trong công tác sửa chữa tàu nên làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế tại đơn vị. Ngoài ra, do trong Quý 2/2014 đơn vị có góp vốn đầu tư vào công ty con nên dẫn đến trích lập dự phòng đầu tư phát sinh trong Quý 2/2014. Đến Quý 4/2014, công ty con hoạt động lãi nên đơn vị hoàn nhập giảm khoản trích lập dự phòng trên.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh

Đã tháng 03, năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Anh